TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – tự do – hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25-10-2019
V/v: *"Ly hôn, Tranh chấp tài sản khi ly hôn và kiện đòi tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU- TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Trung Chiến.
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Ngọc Anh
2. Ông Huỳnh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quyết Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu *tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Tất Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 449/2017/HNGĐ-ST ngày 23/11/2017 về *"Ly hôn, Tranh chấp tài sản khi ly hôn và Kiện đòi tài sản"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1955 (có mặt).

Trú tại: số 131, ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Lê Kim P, sinh năm 1960 (có mặt).

Trú tại: số 131, ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Huỳnh Tấn Đ, sinh năm 1982.
2. Chị Bùi Thị Ánh N, sinh năm 1985.

Trú tại: số 131, ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp cho bị đơn: Luật sư Trương Thị H – Đoàn luật sư Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2019 và đơn khởi kiện bổ sung trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Huỳnh Văn H trình bày:

Ông và bà Lê Kim P đã chung sống với nhau từ năm 1980 không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng ông không H tính tình bất đồng quan điểm sống, nên thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng ông đã ly thân từ năm 2009 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không Đ được, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà P.

Về con chung: Có 03 con chung, tên các cháu là Huỳnh Tấn Đ sinh năm 1982, Huỳnh Thị Bé N1, sinh năm 1988 và Huỳnh Thu T, sinh năm 1990, hiện tại cả 03 người con đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Cha mẹ ông để lại cho ông 03 thửa đất gồm thửa đất số 128 tờ bản đồ số 6 xã T có diện tích là 200m^2; thửa đất số 129 tờ bản đồ số 6 xã T có diện tích 174m^2 và thửa đất số 145 tờ bản đồ số 6 xã T có diện tích là 3.524m^2 và tài sản trên đất là căn nhà cấp 4. Nay tại tòa ông đề nghị Tòa án chia các tài sản trên thành 02 phần bằng nhau cụ thể như sau: Ông xin nhận thửa đất số 129 tờ bản đồ số 6 có diện tích là 174m^2, đồng ý giao cho bà P thửa đất số 128 tờ bản đồ số 6 có diện tích là 200m^2.

Còn đối với thửa đất số 145 tờ bản đố số 6 có diện tích là 3.524m^2 trước đây ông xin nhận phần đất có đường đi vào phía sau không có nhà, nhưng nay ông xin thay đổi ý kiến là ông nhận phần đất có căn nhà và đồng ý giao cho bà P phần đất phía sau có lối đi vào đồng ý để lối đi vào đất theo bản vẽ số 1144-1/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu.

Trước đây ông đề nghị Tòa án xem xét giá trị chênh lệch giữa các bên, nhưng nay ông thay đổi ý kiến đề nghị Tòa án không xem xét đến giá trị chênh lệch, ai được bao nhiêu thì hưởng bấy nhiêu không ai phải thanh toán giá trị chênh lệch cho nhau.

Đối với phần đất thổ cư là 300m^2 ông đề nghị chia đôi mỗi người 150m^2.

Đối với phần diện tích đất thổ mộ có diện tích 159m^2 nay ông đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết, phần này để các bên cùng thờ phụng chung.

Đối với tài sản trên đất của anh Đ: Về cây bưởi trên đất ông không đồng ý thanh toán vì trước khi ông đi thì trên đất ông vẫn trồng cây trên đất. Nay anh Đ ăn hết trái, cây chết thì anh Đ phải trồng lại, nên ông không đồng ý bồi thường tiền cây trên đất.

Đối với phần sửa chữa căn nhà của anh Đ nay ông đồng ý thanh toán cho anh Đ số tiền 50.000.000 đồng.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

* Bị đơn bà Lê Kim P trình bày:

Bà và ông Huỳnh Văn H về chung sống với nhau từ năm 1980, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn, đến năm 2004 thì ông bà mới làm thủ tục đăng ký kết hôn, đến năm 2005 ông H về nói, ông có vợ bé và xin cất nhà cho vợ bé ở phía sau nhà, bà không đồng ý nên ông H đem tiền và một bầy dê ra đi. Ông H xin ly hôn thì bà không đồng ý vì bà không làm gì sai, bà làm tròn trách nhiệm một người con dâu, một người vợ, một người mẹ. Nhưng nay ông H kiên quyết xin được ly hôn với bà, nên bà đồng ý ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 03 con chung, tên các cháu là Huỳnh Tấn Đ sinh năm 1982, Huỳnh Thị Bé N1, sinh năm 1988 và Huỳnh Thu T, sinh năm 1990, hiện tại cả 03 người con đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Đồng ý với lời trình bày của ông H vợ chồng hiện tại có 3 thửa đất. Nay tại Tòa bà đồng ý nhận thửa đất số 128 tờ bản đồ số 6 có diện tích là 200m^2 và đồng ý giao thửa đất số 129 tờ bản đồ số 6 có diện tích là 174m^2 cho ông H.

Riêng đối với thửa đất số 145 tờ bản đồ số 6 xã T trạng trên đất có căn nhà. Vì vậy nay tại Tòa bà cũng đồng ý chia đôi thửa đất trên, do bà là người có công gìn giữ thửa đất này từ trước đến nay, nên bà đề nghị cho bà được hưởng 60% giá trị còn ông H được hưởng 40% giá trị. Nay tại Tòa bà đề nghị cho bà nhận phần diện tích đất có căn nhà. Vì mẹ con bà đang sống trên căn nhà này từ trước đến nay, phần còn lại là con đường đi vào đất phía sau đồng ý giao cho ông H, nhưng phần đường đi bà chỉ đồng ý giao cho ông H đường đi là 02m ngang còn lại để làm lối thoát hiểm cho bà.

Trước đây bà và ông H đề nghị Tòa án xem xét giá trị chênh lệch giữa các bên, nhưng nay bà và ông H thay đổi ý kiến đề nghị Tòa án không xem xét đến giá trị chênh lệch, ai nhận được bao nhiêu thì hưởng bấy nhiêu.

Đối với phần đất thổ cư là 300m^2 ông H đề nghị chia đôi mỗi người 150m^2. Nay tại Tòa bà cũng nhất trí mỗi người được một nửa đất thổ cư.

Đối với phần diện tích đất thổ mộ là 159m^2 nay bà đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết, phần này để các bên cùng thờ phụng chung.

Đối với tài sản trên đất của anh Đ: Về cây bưởi trên đất bà đồng ý thanh toán cho anh Đ theo giá chứng thư thẩm định giá.

Đối với phần sửa chữa căn nhà của anh Đ nay tại Tòa bà đồng ý bồi thường cho anh Đ giá trị tài sản do anh Đ làm thêm theo giá chứng thư thẩm định giá.

Nợ chung: Trước đây bà có vay tiền của bà T2 là 27.500.000 đồng để trả nợ Ngân hàng đến nay tiền gốc và lãi là 200.000.000 đồng, nay bà đề nghị ông H phải có trách nhiệm trả nợ 100.000.000 đồng cho bà T2. Tại phiên tòa bà thay đổi ý kiến bà xác định đã trả hết nợ cho bà T2 và lấy sổ đỏ về rồi, hiện tại bà đang giữ.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Huỳnh Tấn Đ và chị Bùi Thị Ánh N trình bày.

Đối với vấn đề ly hôn của cha mẹ, anh chị không có ý kiến gì. Đối với vấn đề chia tài sản của cha mẹ, anh chị cũng không có ý kiến gì. Riêng đối với phần tài

sản của vợ chồng anh chị đầu tư trên đất gồm cây bưởi và phần sửa chữa căn nhà. Nay đề nghị Tòa án giao phần căn nhà và đất cho bà P (mẹ của anh chị) vì anh chị cũng đang sinh sống trên đất, nếu được Tòa án chấp nhận thì anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đến tài sản của anh chị trên đất gồm cây và nhà trên phần đất của bà P, theo đơn yêu cầu độc lập của anh chị. Nay anh chị xin được rút lại phần này và không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn đối với trên phần đất của ông H được nhận có cây bưởi, chuối, cam, chanh theo chứng thư thẩm định giá là 6.590.000 đồng đề nghị ông H thanh toán lại cho vợ chồng anh, chị và đồng ý giao số cây này cho ông H. Đối với lối đi vào đất của ông H có mái che, anh chị tự nguyện dỡ bỏ để giao đất cho ông H và không yêu cầu tòa xem xét.

* Về bản đồ đo vẽ các bên thống nhất dùng bản vẽ trích đo mà Tòa án tiến hành cùng cơ quan chuyên môn đo vẽ, thống nhất chứng thư thẩm định giá, cùng đề nghị Tòa án dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án. Về chi phí tố tụng các bên nhất trí, không có ý kiến gì.

* Ý kiến của luật sư: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến yếu tố lỗi trong vụ án ly hôn này. Vì ông H là người gây ra lỗi, còn bà P hoàn toàn không có lỗi gì. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về công sức gìn giữ của bà P. Ngoài những cái hai bên đã thống nhất thỏa thuận ra đề nghị Tòa xem xét thêm cho bà P một phần diện tích đất nào đó.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu:

Về tố tụng: Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. cho các bên được ly hôn, về tài sản ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, về phần nhận căn nhà trên đất do bà P và vợ chồng anh Đ đang sinh sống trên đất nên đề nghị giao cho bà P.

Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về chi phí tố tụng và án phí: Các bên phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1 Căn cứ Điều 28; 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định căn cứ vào nơi cư trú của bị đơn, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

1.2 Về tư cách tố tụng: Đối với bà Trần Thị Kim T2 theo bà P cho rằng có vay tiền của bà T2 và đề nghị ông H trả cho bà T2 100.000.000 đồng, nhưng tại hồ

sơ bà T2 cho rằng bà không có liên quan gì đến vợ chồng ông H, bà P và bà đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng. Tại phiên tòa bà P cũng xác định bà T2 không còn liên quan. Vì vậy không xác định bà T2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ngoài ra nguyên đơn và bị đơn xác định không còn ai khác liên quan đến vụ án.

1.3 Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã làm đơn khởi kiện H lệ và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định nên được chấp nhận.

[2]. Về nội dung: Ông Huỳnh Văn H và bà Lê Kim P kết hôn với nhau từ những năm 1980 đến năm 2004 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, giấy đăng ký kết hôn số 57/2004 ngày 02/7/2004, nên được coi là hôn nhân hợp pháp.

2.1). Yêu cầu của ông H xin được ly hôn với bà P. Vì ông H cho rằng cuộc sống của vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn ông, bà đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay, bà P cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông, bà là trầm trọng, mục đích hôn nhân không Đ được, không thể hàn gắn đoàn tụ được, nên cho ly hôn giữa ông H với bà P là phù H với quy định của pháp luật.

2.2). Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.3). Về chia tài sản:

2.3.1. Đối với thửa đất số 129 tờ bản đồ số 6 xã T có diện tích 174m^2 theo bản vẽ số 1144-2/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu cụ thể tại các điểm 2,3,4,5,2. Các bên thống nhất giao cho ông H, nên được ghi nhận.

2.3.2. Đối với thửa đất số 128 tờ bản đồ số 6 xã T có diện tích 200m^2 theo bản vẽ số 1144-2/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu cụ thể tại các điểm 1,2,5,6,1. Các bên thống nhất giao cho bà P, nên được ghi nhận.

2.3.3. Đối với thửa đất số 145 tờ bản đồ số 6 xã T có diện tích 3.524m^2 theo bản vẽ số 1144-1/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu, hai bên đều thống nhất theo bản vẽ trên là chia làm 2 phần. Trước đây ông H đề nghị được nhận phần đất có lối đi vào đất phía sau, nhưng nay ông xin thay đổi yêu cầu là nhận đất phía có căn nhà và đồng ý giao cho bà P phía đất có đường đi vào đất phía sau theo bản đồ đo vẽ.

2.3.4. Theo bà P trình bày bà và các con sinh sống trên căn nhà này từ xưa đến nay, năm 2006 ông H bỏ nhà đi theo vợ bé, nay về yêu cầu chia tài sản và đòi nhận phần đất có căn nhà là không H lý. Vì ông H nhận nhà thì mẹ con bà ở đâu, trong khi đó căn nhà này do vợ chồng anh Đ đã bỏ ra nhiều tiền để sửa chữa, xây dựng lại. Vì vậy bà đề nghị cho bà được nhận phần đất có căn nhà và đồng ý giao phần đất có lối đi vào phía sau cho ông H, bà đồng ý để đường đi vào đất cho ông H là 2m chiều ngang chừa lại 70cm để làm lối thoát hiểm cho bà.

2.3.5. Xét thấy đối với yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà của bà P là có cơ sở chấp nhận. Vì hiện tại bà và vợ chồng anh Đ đang sinh sống chung trong căn nhà này, căn nhà này bà P vẫn đang thờ P ông bà. Trong khi đó ông H đã không sinh sống trong căn nhà này từ những năm 2006 đến nay. Nếu giao phần căn nhà này cho ông H thì bà P cùng con cháu không có chỗ ở phải thay đổi chỗ ở, hơn nữa tài sản của vợ chồng anh Đ đầu tư để sửa chữa căn nhà này cũng nhiều, nên việc giao phần có căn nhà cho ông H là không hợp lý. Còn đối với việc giao phần đất có căn nhà cho bà P, thì bà P và con cái tiếp tục ở không xáo trộn nhiều đến cuộc sống của bà P, không ảnh hưởng gì đến tài sản xây dựng của vợ chồng anh Đ bỏ ra. Còn ông H hiện đang sinh sống ở nơi khác, khi nhận đất thì sẽ phù H với quy định của pháp luật hơn.

2.3.7. Đối với yêu cầu của bà P đề nghị Tòa án giao cho ông H lối đi vào có chiều ngang 2m còn chừa lại 70cm để làm lối thoát hiểm cho bà là không H lý, không có cơ sở xem xét chấp nhận. Vì bà P ở mặt tiền rộng 7,72m phía sau là vườn cây.

2.3.8. Vì vậy: Giao cho ông H một phần diện tích đất tại thửa số 145 tờ bản đồ số 6 xã Tcó diện tích là 1.663,9m^2 theo bản vẽ số 1144-1/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu cụ thể tại các điểm 8, b3, b4, b5, b6, b7, b8, b9, b1, b2, 18, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6a, 7, 8.

2.3.9. Giao cho bà P một phần diện tích đất tại thửa số 145 tờ bản đồ số 6 xã Tcó diện tích là 1.705,6m^2 theo bản vẽ số 1144-1/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu (cụ thể tại các điểm b3, 9, 10, a2, a3, 11, 12, 13, 14, b9, b8, b7, b6, b5, b4, b3 có diện tích là 1.185m^2 và các điểm 16, 17, 18, b2, b1, 16 có diện tích là 520m^2).

2.3.10. Đối với phần diện tích đất thổ cư 300m^2, các bên thống nhất giao cho ông H, bà P mỗi người ½ là 150m^2, nên được ghi nhận.

2.3.11. Đối với phần đất thổ mộ có diện tích là 159m^2 các bên đề nghị Tòa án không xem xét để các bên cùng thờ phụng chung, nên được ghi nhận.

2.3.12. Đối với lối đi vào đất của ông H, anh Đ có làm một phần mái che trên đất, nay anh Đ tự nguyện tháo dỡ để trả lại lối đi cho ông H nên được ghi nhận.

2.3.13. Đối với giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông H theo bà P trình bày hiện tại bà Trần Thị T2 đang giữ là không có cơ sở chấp nhận. Vì bà T2 khẳng định bà không giữ đã trả lại cho bà P từ lâu rồi và bà T2 không còn liên quan gì cả. Tại phiên tòa bà P thừa nhận bà T2 đã trả lại cho bà P hiện tại bà P đang giữ, nên được ghi nhận.

2.3.14. Đối với giá trị tài sản chênh lệch giữa các bên khi nhận tài sản, nhưng ông H và bà P cùng thống nhất, đề nghị Tòa án không xem xét đến giá trị chênh lệch, ai được bao nhiêu thì hưởng bấy nhiêu, nên được ghi nhận.

2.3.15. Đối với căn nhà do anh Đ cũng bỏ tiền ra để sửa chữa nhưng nay anh Đ không yêu cầu xem xét, phần còn lại của căn nhà, ông H và bà P thống nhất không xem xét đến giá trị chênh lệch nên được ghi nhận. Vì vậy Tòa án không xem xét.

2.3.16. Về nợ chung: Theo bà P trình bày có vay nợ của bà Trần Thị T2 số tiền đến nay cả gốc và lãi là 200.000.000 đồng, nhưng ông H không thừa nhận. Nay bà T2 cho rằng bà T2 không liên quan đến việc ly hôn cũng như chia tài sản của vợ chồng ông H, bà P, giấy chứng nhận QSD đất bà T2 đã trả lại cho bà P từ lâu, bà T2 đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng, không làm đơn khởi kiện. Vì vậy Tòa án không xem xét đến số tiền nợ theo trình bày của bà P.

2.4) Đối với yêu cầu độc lập của anh Huỳnh Tấn Đ và chị Bùi Thị Anh N đề nghị Tòa án xem xét đối với tài sản trên đất của anh, chị đã đầu tư xây dựng và trồng trọt, nay tại phiên tòa anh, chị đề nghị Tòa án công nhận phần đất có căn nhà cho bà P vì hiện tại anh, chị đang chung sống với bà P, nếu được Tòa án công nhận thì anh, chị xin được rút một phần yêu cầu độc lập đối với phần căn nhà và cây trồng trên đất của bà P, không yêu cầu bà P thanh toán giá trị cây và nhà. Còn đối với phần ông H được nhận có cây trên đất đề nghị theo chứng thư thẩm định giá (gồm cây bưởi, chuối, chanh, cam) là 6.590.000 đồng. Do yêu cầu của bà P đề nghị được nhận phần đất có nhà phù H với đề nghị của anh Đ và chị N, nên nguyện vọng của anh Đ, chị N xin được rút một phần yêu cầu độc lập là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của anh Đ, chị N.

2.5) Đối với chi phí tố tụng là 82.000.000 đồng các bên nhất trí với phần chi phí trên, số tiền này ông H đã nộp tạm ứng, nay ông H đề nghị do tài sản của vợ chồng chia đôi nên mỗi người phải chịu một nửa tương đương với phần tài sản mà mình được nhận, nhưng bà P không đồng ý chịu, bà đề nghị ông H khởi kiện thì ông H phải chịu. Xét thấy phần chi phí này là bắt buộc, trong quá trình giải quyết vụ án không ai tự nguyện chịu phần chi phí này. Vì vậy theo quy định của pháp luật, các bên phải chịu phần chi phí tương đương với phần mình được nhận tài sản. Vì vậy buộc bà P phải trả lại cho ông H số tiền là 41.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

2.6) Đối với bản vẽ số 1144-1/2018 và bản vẽ số 1144-2/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu các bên cùng thống nhất dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án.

2.7) Đối với chứng thư thẩm định giá số 93/2018 ngày 18/7/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Sao Việt các bên cùng thống nhất dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án.

2.8) Đối với tài sản của ông H được nhận khi phân chia tài sản là 3.826.000.000 đồng.

2.9) Đối với tài sản của bà P được nhận khi phân chia tài sản là 3.952.000.000 đồng.

2.10) Do ông H và bà P cùng thống nhất thỏa thuận các bên không phải thanh toán giá trị chênh lệch cho nhau. Vì vậy bà P không phải thanh toán giá trị chênh lệch cho ông H.

[3] **Về án phí:**

3.1) Do ông H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí và được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên ông H không phải chịu án phí ly hôn, án phí chia tài sản và án phí dân sự.

3.2) Đối với biên lai thu tiền tạm ứng án phí ly hôn của ông H đã nộp vào năm 2017. Nay hoàn trả lại cho ông H số tiền 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 000751 ngày 23/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

3.3) Bà Lê Kim P phải chịu án phí chia tài sản theo quy định là 111.040.000 đồng trên tổng giá trị tài sản được nhận là 3.952.000.000 đồng. Bà Lê Kim P có đơn xin miễn, giảm tiền tạm ứng án phí và án phí do có hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương. Xét thấy về điều kiện hoàn cảnh khó khăn của bà P được chính quyền địa phương xác nhận, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận, nhưng theo quy định số tài sản chia ra bà P được nhận gần bốn tỷ đồng, đây là số tài sản lớn nên không được xác định bà P có hoàn cảnh khó khăn để xét miễn, giảm án phí cho bà P. Vì vậy đơn xin miễn án phí của bà P không được chấp nhận.

3.4) Đối với số tiền tạm ứng án phí anh Đ, chị N đã nộp, tại phiên tòa anh chị rút một phần yêu cầu khởi kiện và một phần được chấp nhận. Do vậy hoàn trả lại anh chị số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.736.000 đồng, tại biên lai thu tiền số 0002016 ngày 30/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận phần phù H.

[4]. Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ các điều 28; 35; 39; 147; 157; 165; 269; 271; 273; 278; 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ các điều 51; 56; 57 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[2]. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.1). Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Huỳnh Văn H và bà Lê Kim P.

2.2). Về nuôi con chung: Đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xét.

2.3). Về chia tài sản:

2.3.1 Giao cho ông Huỳnh Văn H thửa đất số 129 tờ bản đồ số 6 xã T có diện tích 174m^2 theo bản vẽ số 1144-2/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu cụ thể tại các điểm 2,3,4,5,2.

2.3.2 Giao cho bà Lê Kim P thửa đất số 128 tờ bản đồ số 6 xã T có diện tích 200m^2 theo bản vẽ số 1144-2/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu cụ thể tại các điểm 1,2,5,6,1.

2.3.3 Giao cho ông H một phần diện tích đất tại thửa số 145 tờ bản đồ số 6 xã Tcó diện tích là 1.663,9m^2 theo bản vẽ số 1144-1/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòn g đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu cụ thể tại các điểm 8, b3, b4, b5, b6, b7, b8, b9, b1, b2, 18, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6a, 7, 8. Trong đó có 150m^2 đất thổ cư và cây trồng trên đất.

2.3.4 Giao cho bà P một phần diện tích đất tại thửa số 145 tờ bản đồ số 6 xã T có diện tích là 1.705,6m^2 theo bản vẽ số 1144-1/2018 ngày 06/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu (cụ thể tại các điểm b3, 9, 10, a2, a3, 11, 12, 13, 14, b9, b8, b7, b6, b5, b4, b3 có diện tích là 1.185m^2 và các điểm 16, 17, 18, b2, b1, 16 có diện tích là 520m^2). Trong đó có 150m^2 đất thổ cư.

2.3.5 Các bên được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên theo quy định.

2.3.6 Buộc bà P phải có trách nhiệm giao lại cho ông H giấy chứng nhận QSD đất số AD 282671 cấp ngày 11/9/2016 do UBND huyện Vĩnh Cửu Cấp tại thửa đất số 129 tờ bản đồ số 6 xã T và giấy chứng nhận QSD đất của thửa đất số 145 tờ bản đồ số 6 xã T để ông H làm thủ tục tách thửa.

2.3.7 Đối với phần đất thổ mộ có diện tích là 159m^2 Tòa án không xem xét để các bên cùng thờ phụng chung.

2.3.8 Buộc anh Đ, chị N tháo dỡ phần mái che phần lối đi vào đất của ông H.

2.3.9 Bà P không phải thanh toán giá trị chênh lệch cho ông H.

2.3.10 Buộc bà Lê Kim P phải trả lại cho ông Huỳnh Văn H số tiền 41.000.000 đồng.

2.3.11 Buộc ông H phải thanh toán cho anh Đ, chị N số tiền là 6.590.000 đồng.

2.3.12 Nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xét.

2.4) Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của anh Huỳnh Tấn Đ và chị Bùi Thị Ánh N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí:

3.1) Miễn án phí ly hôn, án phí chia tài sản và án phí dân sự cho ông Huỳnh Văn H.

3.2) Hoàn trả lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí ly hôn là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 000751 ngày 23/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

3.3) Bà P phải nộp 111.040.000 đồng án phí chia tài sản.

3.4) Hoàn trả lại anh Đ, chị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.736.000 đồng, tại biên lai thu tiền số 0002016 ngày 30/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

[4]. Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

[5]. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Vĩnh Cửu;*
- *TAND tỉnh ĐN;*
- *THADS huyện Vĩnh Cửu;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, Văn phòng.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Trung Chiến